

HSK Vocabulary Word Lists

freetoolkit.cc/chinese | HSK 1-3 Essential Words

HSK 1 - Beginner

你 n you	好 h o good	我 w I/me	是 sh i to be	不 b ù not
他 t he	她 t she	的 de poss.	了 le compl.	在 z à i at/in
人 ré n person	大 d à big	中 zh ng middle	国 gu ó country	来 l á i come
去 q ù go	吃 ch eat	喝 h drink	看 k à n see	说 shu speak
学 xu é study	水 shu water	天 ti n day	一 y one	二 è r two
三 s n three	十 sh í ten	年 ni á n year	月 yu è month	日 r ì day

HSK 2 - Elementary

快 ku à i fast	慢 m à n slow	高 g o tall	长 ch á ng long	新 x n new
走 z u walk	跑 p o run	笑 xi à o laugh	红 h ó ng red	白 b á i white
黑 h i black	开 k i open	关 gu n close	问 w è n ask	早 z o early
晚 w n late	忙 m á ng busy	累 l è i tired	冷 l í ng cold	热 r è hot
花 hu flower	鸟 ni o bird	鱼 y ú fish	狗 g u dog	猫 m o cat
雨 y rain	风 f ī ng wind	雪 xu snow	飞 f ī fly	画 hu à draw

HSK 3 - Intermediate

决 ju é decide	定 d ì ng fix	变 bi à n change	化 hu à transform	节 ji é festival
习 x í practice	惯 gu à n habit	历 l ì experience	史 sh history	环 hu á n loop
境 j ì ng territory	健 ji à n healthy	康 k ì ng wellness	影 y í ng movie	响 xi á ng sound
极 j í extreme	聪 c ì ng clever	明 m í ng bright	努 n í strive	力 l ì power
感 g ì n feel	觉 ju é sense	安 n í n peace	全 qu á n complete	世 sh ì world
界 ji è boundary	经 j ì ng through	济 j ì economy	文 w é n culture	艺 y ì art